

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP**



GIÁO TRÌNH

**MÔN HỌC: NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG
NGÀNH, NGHỀ: KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: .../QĐ-CD-ĐT ngày... tháng... năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)*

Đồng Tháp, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng thương mại giữ một vị trí then chốt và quan trọng đối với tất cả các thành phần kinh tế, Hoạt động Ngân hàng là một mắt xích quan trọng trong sự vận động nhịp nhàng của nền kinh tế. trong sự nghiệp đổi mới hệ thống ngân hàng nói chung và Ngân hàng thương mại nói riêng đã góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới của đất nước, xây dựng hoàn thiện một nền kinh tế thị trường ở Việt Nam phát triển bền vững. Từng nghiệp vụ cơ bản và cụ thể của ngân hàng cũng phải được thực hiện theo quy định của NHNN, vừa đẩy mạnh yếu tố kinh doanh vừa đồng thời phải phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế ngày càng hiện đại hướng đến công nghệ số.

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy của nhà trường, tập thể giảng viên bộ môn Kế toán - Tài chính, khoa Kinh tế xã hội và Nhân văn của trường Cao Đẳng Cộng Đồng - Đồng Tháp đã tổ chức biên soạn giáo trình môn học NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI trên cơ sở tham khảo nhiều tài liệu về nghiệp vụ ngân hàng, các văn bản pháp luật đang được Nhà nước ban hành cho các Tổ chức tín dụng nhằm giúp các em SV rèn luyện kỹ năng thực hành công tác tính lãi tiền gửi và lãi đi vay, nắm rõ các quy định của ngân hàng trong thực tế để dễ dàng tự bản thân thực hiện.

Nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nghiệp Vụ Ngân Hàng cũng như đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, học tập và nghiên cứu của SV thuộc khối ngành Cao Đẳng Kế Toán. Tác giả xin trân trọng giới thiệu đến HSSV giáo trình môn học NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG với bố cục như sau:

- *Chương 1: Tổng quan về Ngân Hàng Thương Mại*
- *Chương 2: Nghiệp Vụ Huy Động Vốn của Ngân Hàng Thương Mại*
- *Chương 3: Nghiệp Vụ Tín Dụng của Ngân Hàng Thương Mại*
- *Chương 4: Các Nghiệp Vụ Khác của Ngân Hàng Thương Mại*

Tác giả đã có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, rất mong sự góp ý chân thành của bạn đọc để lần tái bản sau bài giảng sẽ được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 05 năm 2017

Chủ biên: Th.s Quách Kiều Trang

TaiLieu.vn

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU	ii
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 1	1
TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1
1. Khái quát về NHTM	1
1.1 Khái niệm	1
1.2 Đặc điểm	2
2. Nguồn vốn của NHTM	2
2.1 Vốn tự có	2
2.2 Vốn huy động	3
2.3 Vốn đi vay	8
3. Cân đối nguồn vốn kinh doanh của NHTM	9
3.1 Cân đối vốn tại cấp chi nhánh NHTM	9
3.2 Cân đối vốn tại NHTM hội sở chính	11
4. Bài tập vận dụng	11
CHƯƠNG 2	12
NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN CỦA NHTM	12
1. Tầm quan trọng của nghiệp vụ huy động vốn	12
1.1 Đối với NHTM	12
1.2 Đối với khách hàng	13
2. Hoạt động huy động vốn của NHTM	13
2.1 Khái niệm	13
2.2 Đặc điểm	14
2.3 Nguyên tắc	14
2.4 Các hình thức huy động vốn tại NHTM	14
3. Nghiệp vụ huy động vốn của NHTM	18
3.1 Nghiệp vụ huy động tiền gửi của NHTM	18
3.2 Nghiệp vụ huy động vốn qua phát hành GTCG	29
4. Bài tập vận dụng	33
CHƯƠNG 3	34
NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CỦA NHTM	34
1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của NHTM	34

1.1 Những vấn đề cơ bản về tín dụng NHTM.....	34
1.2 Quy trình tín dụng	49
1.3 Đảm bảo tín dụng	54
2. Nghiệp vụ cấp tín dụng ngắn hạn.....	56
2.1 Khái niệm tín dụng ngắn hạn	56
2.2 Các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn.....	57
3. Nghiệp vụ cấp tín dụng trung và dài hạn	64
3.1 Nghiệp vụ cho vay theo dự án đầu tư	64
3.2 Nghiệp vụ cho thuê tài chính	69
4. Bài tập vận dụng.....	72
CHƯƠNG 4.....	74
CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC CỦA NHTM	74
1. Nghiệp vụ đầu tư	74
2. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối	75
3. Các hoạt động dịch vụ khác của ngân hàng.....	77
3.1 Dịch vụ chuyển tiền	77
3.2 Dịch vụ thu - chi hộ tiền hàng.....	80
3.3 Dịch vụ thanh toán lệnh chi (thanh toán ủy nhiệm chi).....	80
3.4 Dịch vụ thanh toán nhờ thu (thanh toán ủy nhiệm thu)	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghiệp vụ ngân hàng

Mã môn học: CKT440

Thời gian thực hiện môn học: 40 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 18 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học nghiệp vụ ngân hàng thuộc nhóm môn học tự chọn và được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở.
- Tính chất: Môn học nghiệp vụ ngân hàng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ NHTM và thực hành được các nghiệp vụ cơ bản ở NHTM.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Nghiệp vụ về nguồn vốn của NHTM; nghiệp vụ huy động vốn của NHTM; những vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của NHTM và nghiệp vụ tín dụng của NHTM.
- Về kỹ năng: Môn học này trang bị cho sinh viên khả năng: biết như thế nào để cân đối nguồn vốn của ngân hàng để kinh doanh có hiệu quả và an toàn; biết được tầm quan trọng của nghiệp vụ huy động vốn của NHTM; hiểu được nhu cầu vay vốn của khách hàng xuất phát từ đâu và làm thế nào để xác định được số tiền khách hàng cần vay. Biết được các loại cho vay của NH. Bên cạnh đó, sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công tác liên quan đến các nghiệp vụ của NHTM và kỹ năng cập nhật thông tin và giải quyết tình huống thực tế tại các NHTM.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Chủ động tìm tài liệu nghiên cứu, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
 - + Có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình học tập.
 - + Làm các bài tập tình huống bắt buộc nhằm rèn luyện các kỹ năng, thái độ khách quan và khoa học.

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Nghiệp vụ về nguồn vốn của NHTM	6	4	2	

	1.1 Khái quát về NHTM 1.2 Nguồn vốn của NHTM 1.3 Cân đối nguồn vốn kinh doanh của NHTM				
2	Chương 2: Nghiệp vụ huy động vốn của NHTM 2.1 Tầm quan trọng của nghiệp vụ huy động vốn 2.2 Hoạt động huy động vốn của NHTM 2.3 Nghiệp vụ huy động vốn của NHTM	15	6	8	1
3	Chương 3: Những vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của NHTM 3.1 Những vấn đề cơ bản về tín dụng NH 3.2 Quy trình tín dụng 3.3 Đảm bảo tín dụng	6	6		
4	Chương 4: Nghiệp vụ tín dụng của NHTM 4.1 Nghiệp vụ cấp tín dụng ngắn hạn 4.2 Nghiệp vụ cấp tín dụng trung và dài hạn	13	4	8	1
	Cộng	40	20	18	2

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, PHỤ LỤC

Bảng 2.1: Bảng thống kê lãi suất không kỳ hạn tại một số NHTM vào tháng 05/2020

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

BTC	Bộ tài chính
DTBB	Dự Trữ Bắt Buộc
TCTD	Tổ chức tín dụng
DN	Doanh Nghiệp
VLD	Vốn Lưu Động
NH	Ngân Hàng
NHTM	Ngân Hàng Thương Mại
NHTW	Ngân Hàng Trung Ương
KTXH	Kinh tế xã hội
TSCĐ	Tài sản cố định
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TT	Thông tư
VN	Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mã chương 1: - 01

Giới thiệu:

Nội dung chương khái quát về ngân hàng thương mại, về nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động và nguồn vốn đi vay của ngân hàng.

Mục tiêu:

- Về kiến thức:
 - + Mô tả được tổng quan các hoạt động nghiệp vụ của NHTM thông qua bảng tổng kết tài sản của NHTM;
 - + Giải thích được vốn tự có và vốn huy động tại NHTM.
 - Về kỹ năng:
 - + Phân biệt được nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn đi vay của NHTM
 - + Vận dụng được kiến thức cơ bản để cân đối nguồn vốn và tài sản của NHTM
 - Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Có thái độ nghiêm túc trong việc thực hiện các quy định của NHTM
- * Nội dung chương:

1. Khái quát về NHTM

1.1 Khái niệm

Theo luật Tổ chức tín dụng 2010: Ngân hàng là loại hình TCTD có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng bao gồm NH thương mại, NH chính sách, NH hợp tác xã. NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi; cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng tại Việt Nam: "Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện dịch vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán".

Như vậy, có thể hiểu ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp đặc biệt chuyên kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ tín dụng, trong đó chức năng chủ yếu là làm trung gian tín dụng giữa các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các cá nhân trong nền kinh tế.

1.2 Đặc điểm

- Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ.
- Hoạt động kinh doanh của NHTM có tính rủi ro hệ thống và các NHTM chịu ảnh hưởng dây chuyền với nhau.
- Sự tồn tại của NHTM phụ thuộc nhiều vào sự tín nhiệm của khách hàng.
- Nguồn vốn chủ yếu của NHTM là từ vốn huy động.

Để đáp ứng được nguồn vốn cho sự phát triển chung của nền kinh tế, việc tạo lập nguồn vốn cho ngân hàng là vấn đề quan trọng hàng đầu trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Nguồn vốn không những giúp cho ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh mà còn góp phần quan trọng trong việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

2. Nguồn vốn của NHTM

2.1 Vốn tự có

Nguồn vốn chủ sở hữu, hay còn gọi là vốn tự có, thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số vốn của NHTM. Vốn tự có của ngân hàng thương mại bao gồm: vốn điều lệ, quỹ dự trữ, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận giữ lại và thặng dư cổ phần.

- Vốn điều lệ: là vốn được ghi trong điều lệ hoạt động và trong giấy phép kinh doanh của ngân hàng. Vốn điều lệ là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu đóng góp, vốn điều lệ phải lớn hơn hoặc tối thiểu bằng vốn pháp định, vốn điều lệ phụ thuộc vào hình thức sở hữu của ngân hàng: Nếu là ngân hàng quốc gia doanh thì vốn điều lệ là vốn của nhà nước, nếu là ngân hàng cổ phần, thì vốn điều lệ vốn là vốn góp của cổ đông, nếu là ngân hàng tư nhân thì vốn điều lệ vốn là vốn góp của cá nhân, nếu là ngân hàng liên doanh thì vốn điều lệ là vốn góp của ngân hàng bản xứ và ngân hàng nước ngoài.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để đáp ứng yêu cầu mở rộng qui mô hoạt động của NH. Hiện nay ở Việt Nam các NH được trích theo tỷ lệ 5% tính trên lãi ròng.

Chức năng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- + Củng cố và gia tăng năng lực bảo vệ cho vốn tự có của NH.

+ Bù đắp những thất thoát trong HĐ tín dụng.

+ Chống đỡ những thiệt hại khi rủi ro phát sinh.

- Quỹ đầu tư PT nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và để đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của NHTM. Mức trích quỹ này bằng 50% lãi ròng hàng năm.

- Lợi nhuận giữ lại là phần thu nhập ròng của ngân hàng có được từ hoạt động kinh doanh, những khoản chi trả lãi cho cổ đông mà được ngân hàng giữ lại để tăng vốn.

- Thặng dư cổ phần là khoản chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và được tính vào vốn theo quy định của pháp luật, trừ đi phần dùng để mua cổ phiếu quỹ (nếu có).

❖ Chức năng vốn tự có:

- Chức năng kích hoạt: là cơ sở để thu hút vốn tiền gửi: vốn tự có là nguồn vốn ban đầu để có thể huy động các nguồn vốn khác trong nền kinh tế xã hội.

- Chức năng điều chỉnh: vốn tự có có chức năng điều chỉnh các hoạt động liên quan phù hợp với mức vốn mỗi ngân hàng.

+ Điều chỉnh hoạt động đầu tư:

- Đầu tư trực tiếp phải bằng vốn tự có
- Đầu tư vào TSCĐ không quá 50% vốn điều lệ
- Đầu tư tài chính: dùng vốn tự có, vốn huy động

+ Điều chỉnh hoạt động tín dụng:

• Tổng dư nợ cho vay một khách hàng không quá 15% vốn tự có của ngân hàng.

• Tổng mức cho vay và bảo lãnh cho một khách hàng $\leq 25\%$ vốn tự có của ngân hàng.

• Tổng mức cho thuê tài chính một khách hàng $\leq 30\%$ vốn tự có của ngân hàng.

+ Điều chỉnh hoạt động tín dụng:

• Tổng dư nợ cho vay một nhóm khách hàng $\leq 50\%$ vốn tự có của NH.

• Tổng mức dư nợ + bảo lãnh một nhóm khách hàng $\leq 60\%$ vốn tự có của ngân hàng.

2.2 Vốn huy động

Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngân hàng. Nó là những giá trị tiền tệ mà ngân hàng huy động được từ các tổ chức kinh tế và các cá nhân trong xã hội thông qua quá trình thực hiện các nghiệp vụ ký thác, các nghiệp vụ khác và được dùng làm vốn để kinh doanh.

Bản chất của vốn huy động là tài sản thuộc các chủ sở hữu khác nhau, ngân hàng chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền sở hữu và có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn cả gốc lẫn lãi khi đến kỳ hạn (nếu là tiền gửi có kỳ hạn) hoặc khi khách hàng có nhu cầu rút vốn (nếu là tiền gửi không kỳ hạn). Vốn huy động đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng thương mại huy động vốn dưới các hình thức: Nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm); phát hành các công cụ nợ (tín phiếu, trái phiếu); và nguồn vốn đi vay. Ngoài ra vốn của ngân hàng còn được hình thành thông qua việc làm uỷ thác, đại lý cho các tổ chức trong và ngoài nước hoặc cung cấp các phương tiện thanh toán như thẻ rút tiền tự động từ máy ATM,...

Nhìn chung nguồn vốn của ngân hàng được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau nhưng trong đó nguồn vốn huy động từ tiền gửi chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm khoảng từ 70% - 80% và nó có tính biến động. Nhất là đối với loại tiền gửi không kỳ hạn và vốn ngắn hạn, hơn nữa vốn huy động chịu tác động lớn của thị trường và môi trường kinh doanh trên địa bàn hoạt động. Vì vậy Ngân hàng thương mại cần phải đi sâu tìm hiểu, phân tích nguồn hình thành vốn này, dự đoán trước tình hình cung cầu vốn để có đối sách phù hợp.

2.2.1 Các hình thức huy động vốn của Ngân hàng thương mại.

(1). Huy động vốn từ tài khoản tiền gửi.

- Tiền gửi không kỳ hạn.

Là loại tiền gửi khách hàng gửi vào ngân hàng mà khách hàng không có thoả thuận trước về thời gian rút tiền. Ngân hàng phải trả một mức lãi suất thấp hoặc không phải trả một lãi cho số tiền gửi này. Bởi vì, tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng rất biến động, khách hàng có thể rút ra bất kỳ lúc nào, do đó ngân hàng không chủ động sử dụng số vốn này, ngân hàng phải dự trữ một số tiền để đảm bảo có thể thanh toán ngay khi khách hàng có nhu cầu. Tiền gửi không kỳ hạn gồm hai loại:

- + Tiền gửi thanh toán:

Là loại tiền gửi mà khách hàng gửi vào ngân hàng để thực hiện các khoản thanh toán về tiền mua hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Đúng trên góc độ là

khách hàng thì đây là tiền khách hàng gửi vào ngân hàng để sử dụng các công cụ thanh toán không dùng tiền mặt: Séc, thẻ thanh toán, uỷ nhiệm chi... Họ có quyền rút ra bất kỳ lúc nào thông qua công cụ thanh toán.

Đứng trên góc độ ngân hàng thì ngân hàng coi đây là một khoản tiền mà họ phải có trách nhiệm hoàn trả cho khách hàng bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên ngân hàng cần tận dụng loại tiền gửi này để làm vốn kinh doanh của mình bởi vì trong quá trình lưu chuyển vốn của ngân hàng do có sự chênh lệch giữa các khoản tiền gửi vào và rút ra giữa các tài khoản

của khách hàng.

+ Tiền gửi không kỳ hạn:

Là loại tiền gửi không kỳ hạn, khách hàng gửi vào ngân hàng nhằm bảo đảm an toàn về tài sản. Tiền gửi không kỳ hạn thuần túy cũng là tài sản của người ký thác, họ có quyền rút bất kỳ lúc nào, ngân hàng luôn luôn phải đảm bảo có thể thanh toán, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thuần túy cao hơn lãi suất tiền gửi thanh toán.

Mục đích của người gửi tiền là bảo đảm an toàn vì khách hàng không xác định được thời gian nhàn rỗi cho số tiền của họ và họ không có nhu cầu sử dụng tiền gửi thanh toán không dùng tiền mặt của ngân hàng.

- Tiền gửi có kỳ hạn.

Là loại tiền gửi, khách hàng gửi vào ngân hàng có sự thoả thuận trước về thời hạn rút tiền. Tiền gửi có kỳ hạn là loại tiền gửi tương đối ổn định vì ngân hàng xác định được thời gian rút tiền của khách hàng để thanh toán cho khách hàng đúng thời hạn. Do đó ngân hàng có thể chủ động sử dụng số tiền gửi đó vào mục đích kinh doanh trong thời gian ký kết.

Đối với loại tiền gửi này, ngân hàng có rất nhiều loại thời hạn từ 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng.... mục đích là tạo cho khách hàng có được nhiều kỳ hạn gửi phù hợp với thời gian nhàn rỗi của khoản tiền mà họ có. Chính vì là loại tiền gửi mà ngân hàng có quyền sử dụng nó trong thời gian nhất định nên loại tiền gửi này được trả lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.

- Tiền gửi tiết kiệm.

Là loại tiền gửi mà khách hàng gửi vào ngân hàng nhằm hưởng lãi.

Khi khách hàng gửi tiền vào ngân hàng, ngân hàng cấp cho khách hàng một cuốn sổ, khách hàng phải quản lý và mang theo mỗi khi đến ngân hàng giao dịch.

Xét về bản chất, tài khoản tiền gửi tiết kiệm là một phần thu nhập của cá nhân người lao động mà họ chưa đưa vào tiêu dùng, và là một dạng đặc biệt để tích lũy tiền tệ thay cho hình thức cất trữ vàng, hàng hoá. Tiền gửi tiết kiệm có ba loại:

- + Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: Là khoản tiền gửi có thể rút ra bất cứ lúc nào song không được sử dụng các công cụ thanh toán để chi trả cho người khác. Số dư tiền gửi này không lớn, nhưng ít biến động, vì vậy đối với loại tiền gửi này các Ngân hàng thương mại thường trả lãi suất cao hơn với tiền gửi thanh toán.

- + Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: Là khoản tiền gửi có sự thoả thuận về thời gian gửi và rút tiền, có mức lãi suất cao hơn so với tiền gửi không kỳ hạn. Loại hình tiết kiệm này khá quen thuộc ở Việt Nam, các Ngân hàng thương mại Việt Nam thường huy động tiết kiệm với thời hạn phong phú từ ba tháng đến một năm.

- + Tiết kiệm dài hạn:

Đây là loại tiền gửi phổ biến ở một số nước công nghiệp. Loại tiết kiệm này có tính ổn định cao bởi vì thời gian gửi tiền từ một năm trở lên, do đó ngân hàng chủ động sử dụng nguồn vốn này, nó tạo cho ngân hàng có tính chủ động sử dụng vốn cho mục đích vốn dài hạn. Để thu hút vốn này, ngân hàng thường phải trả lãi suất cao.

(2). Huy động vốn bằng phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá mà các Ngân hàng thương mại dùng để huy động vốn thực chất là các giấy nhận nợ mà ngân hàng trao cho những người cho ngân hàng vay tiền xác nhận quyền đòi nợ của khách hàng đối với ngân hàng ở một mức lãi suất và ngày hoàn trả nhất định.

Việc phát hành giấy tờ có giá của ngân hàng để hình thành vốn sử dụng có tính ổn định cao, đồng thời nhằm giải quyết những khoản vốn thiếu hụt có tính tình thế do khả năng thu hút bằng nguồn tiết kiệm hạn chế. Ngân hàng thường sử dụng các loại giấy tờ có giá dưới các hình thức:

- Phát hành trái phiếu:

Là một cam kết xác nhận nghĩa vụ trả nợ (cả gốc và lãi) của ngân hàng phát hành đối với người chủ sở hữu trái phiếu. Mục đích của ngân hàng khi phát hành trái phiếu là nhằm huy động vốn trung và dài hạn. Việc phát hành trái phiếu, các Ngân hàng thương mại chịu sự quản lý của Ngân hàng Trung Ương, của các cơ quan quản lý trên thị trường chứng khoán và có thể bị chi phối bởi uy tín của ngân hàng.

- Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

Nó là những giấy tờ xác nhận tiền gửi định kỳ ở một ngân hàng. người sở hữu giấy này sẽ được thanh toán tiền lãi theo kỳ và nhận đủ vốn khi đến hạn. Chứng chỉ sau khi phát hành được lưu thông trên thị trường tiền tệ.

- Phát hành kỳ phiếu.

Đây là loại giấy tờ có giá ngắn hạn (trong 1 năm). Nó có đặc điểm giống như trái phiếu nhưng có thời hạn ngắn hơn trái phiếu vì vậy nó được sử dụng cho mục đích huy động vốn ngắn hạn của ngân hàng.

- Giấy tờ có giá khác.

Điển hình là việc phát hành EURO DOLLAR. Đây là hình thức phát hành phiếu nợ để thu hút vốn ở nước ngoài. Nó có đặc điểm là chỉ dùng huy động vốn bằng đô la và khi trả lãi và vốn gốc cũng bằng đô la. Đối với loại này ngân hàng sử dụng để thu hút vốn huy động ngắn hạn (3 tháng). Ở các trung tâm tài chính, loại phiếu nợ này được chấp nhận như là đô la.

Quyền phát hành ở một số nước trong đó có Việt Nam được giới hạn ở một số ngân hàng đặc biệt, như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng xuất nhập khẩu. Các ngân hàng trên được phép phát hành phiếu nợ này ở trong nước và nước ngoài, còn với các ngân hàng khác chỉ được phát hành ở nước ngoài.

Huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá các Ngân hàng thương mại phải trả lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi. Vì vậy khi phát hành các Ngân hàng thương mại phải căn cứ vào đầu ra để quyết định đến khối lượng huy động, mức lãi suất và thời hạn, phương pháp huy động phù hợp.

2.2.2 Các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động huy động vốn của Ngân hàng

- Lãi suất và chính sách lãi suất

Lãi suất được coi là nhân tố chủ yếu và quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động huy vốn của hầu hết hệ thống ngân hàng. Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế hoàn toàn có cơ sở khi cho rằng: Lãi suất là giá của việc huy động vốn mà các Ngân hàng khi huy động vốn phải trả cho các cá nhân, doanh nghiệp mà Ngân hàng có quan hệ tín dụng.

Ngân hàng nào có chính sách lãi suất tốt sẽ thu hút được lượng vốn lớn không chỉ trong tầng lớp dân cư mà trong tất cả các thành phần của nền kinh tế.

Ngân hàng có chính sách lãi suất hợp lý, có tính cạnh tranh cũng như

có sự đa dạng trong các hình thức huy động sẽ tạo được niềm tin của khách hàng trong hoạt động tín dụng với Ngân hàng.

Lãi suất quyết định khả năng huy động vốn của doanh nghiệp, thể hiện sức mạnh của Ngân hàng cũng như là sự phát triển của Ngân hàng đó.

Một Ngân hàng có hệ thống công cụ lãi suất đa dạng chứng tỏ sự đa dạng trong hình thức huy động của Ngân hàng đó.

- Tình hình kinh tế chính trị và xã hội

Một quốc gia có nền kinh tế phát triển và ổn định thì cũng tạo điều kiện cho sự phát triển của hệ thống Ngân Hàng. Kinh tế ổn định, tỷ lệ lạm phát ổn định làm tăng khả năng tin tưởng, cũng như tính khả thi khi các nhà đầu tư đầu tư vào thị trường. Từ đó, Ngân hàng có khả năng tăng nhanh hiệu quả huy động vốn cũng như là đa dạng hình thức huy động để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nền kinh tế.

Nhà nước hay đại diện trong hệ thống Ngân hàng là Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam nếu có chính sách hợp lý sẽ thúc đẩy hoạt động của hệ thống Ngân Hàng, đặc biệt là hệ thống Ngân hàng Thương mại.

Ngân hàng Nhà nước cần tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách tiền tệ, tín dụng cho các Ngân Hàng Thương mại, các quy định về cơ chế lãi suất tỷ giá, các quy chế, quy định cho vay, thế chấp, bảo lãnh, ngoại tệ..

- Sự cạnh tranh của các Ngân hàng hoạt động trên thị trường

Sự tác động của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của hệ thống Ngân hàng. Các ngân hàng luôn luôn phải đa dạng các hình thức huy động vốn để thu hút khách hàng.

Tăng chất lượng hoạt động tín dụng, tăng số lượng phòng giao dịch đặc biệt là gia tăng các hình thức huy động với các tỷ lệ lãi suất cạnh tranh

2.3 Vốn đi vay

Đây là nguồn vốn mà NHTM có được nhờ thông qua quan hệ vay mượn giữa NHTM với NHTW hoặc các NHTM với nhau hay với các tổ chức tín dụng khác. Vốn đi vay là nguồn vốn mà NH chịu chi phí cao hơn vốn huy động vì vậy chỉ trong trường hợp ngân hàng thiếu vốn khả dụng trong thời gian ngắn nào đó thì ngân hàng mới tìm đến các NHTM khác để thỏa mãn nhu cầu vốn khả dụng.

Nếu NHTM không thỏa mãn được nhu cầu đó từ phía các Ngân hàng thương mại khác thì giải quyết tiếp theo là đi vay của Ngân hàng Trung Ương. Tùy theo mục đích sử dụng và hình thức vay vốn, các Ngân hàng thương mại có thể vay NHTW các loại vốn:

Vốn vay ngắn hạn bổ sung vốn ngắn hạn còn thiếu của Ngân hàng thương mại hoặc vốn vay để thanh toán giữa các ngân hàng nhằm bù đắp những thiếu

hết hạn trong thanh toán, hoặc các Ngân hàng thương mại mang các giấy tờ có giá đến Ngân hàng Trung Ương xin tái chiết khấu (tái cấp vốn).

Ngân hàng Trung Ương thông qua nhu cầu vay vốn của Ngân hàng thương mại với Ngân hàng Trung Ương nhằm mục đích phát hành thêm tiền Trung Ương theo kế hoạch, bổ sung lượng vốn khả dụng cho Ngân hàng thương mại một cách thường xuyên và là cứu cánh cho vay cuối cùng nhằm cứu nguy cho các Ngân hàng thương mại khi cần thiết, nếu sự đổ vỡ của các Ngân hàng thương mại có thể gây ảnh hưởng đến sự an toàn của hệ thống ngân hàng.

Nguồn vốn vay: Vay từ các tổ chức tín dụng khác, vay của NHTW (vay lại theo hồ sơ tín dụng, chiết khấu chứng từ có giá, cho vay có đảm bảo bằng giấy tờ có giá)

Nguồn vốn khác: Nguồn vốn trong thanh toán (Vốn ký quỹ), vốn ủy thác, vốn tài trợ.

3. Cân đối nguồn vốn kinh doanh của NHTM

3.1 Cân đối vốn tại cấp chi nhánh NHTM

Các bước thực hiện cân đối của nguồn vốn:

Bước 1: Xác định kế hoạch về nguồn vốn của ngân hàng:

- + Số dư huy động từ khách hàng hiện tại.
- + Thị phần của ngân hàng về huy động vốn.
- + Yếu tố cạnh tranh của các tổ chức tín dụng.
- + Chính sách thu hút tiền gửi của khách hàng.

Bước 2: Xác định kế hoạch dự trữ thanh toán và dự trữ bắt buộc:

- Xác định dự trữ bắt buộc

$$\text{Tiền DTBB trong kỳ duy trì} = \text{Tiền gửi huy động BQ kỳ xác định} \times \text{Tỷ lệ DTBB}$$

$$\text{Tiền gửi huy động BQ kỳ xác định} = \frac{\text{Số ngày tiền gửi}}{\text{Số ngày trong kỳ}}$$

- Nếu NHTM trích thừa dự trữ bắt buộc thì phần dự trữ bắt buộc thừa sẽ được hưởng lãi suất không kỳ hạn do NHNN công bố.

- Nếu NHTM trích thiếu dự trữ bắt buộc phạt 150% lãi suất tái cấp vốn.

$$\text{Tiền phạt} = \text{số DTBB thiếu} \times \text{Tỷ lệ phạt}$$

$$\text{Tỷ lệ phạt} = 150\% \times \text{lãi suất tái cấp vốn}$$

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xác định theo quy định tại TT30/2019/TT-BTC.

Loại TCTD	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên
Các NHTM NN (không bao gồm NHNo & PTNT), NHTMC P đô thị, chi nhánh NH nước ngoài, NH liên doanh, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.	3%	1%	8%	6%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1%	1%	7%	5%
NHTMCP nông thôn, ngân hàng hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	1%	1%	7%	5%

- Xác định nhu cầu dự trữ thanh toán: Dự trữ thanh toán là khoản dự trữ mà các ngân hàng phải trích để lại nhằm đáp ứng nhu cầu rút tiền hàng ngày của khách hàng. Dự trữ thanh toán gồm:

- + Tiền mặt dự trữ tại quỹ ngân hàng.
- + Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.
- + Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.
- + Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài.
- + Dự trữ vàng bạc và đá quý.

$$\text{Tỷ lệ đảm bảo thanh toán} = \frac{\text{Quỹ đảm bảo thanh toán}}{\text{Tổng vốn huy động ngắn hạn}} \times 100\%$$

Quỹ đảm bảo thanh toán nhằm mục đích:

- + Thanh toán cho khách hàng
- + Các khoản phải trả đến hạn
- + Các khoản phải thanh toán khác

Bước 3: Xác định kế hoạch dư nợ cho vay và đầu tư của ngân hàng

- + Dư nợ cho vay ngắn hạn
- + Dư nợ cho vay trung và dài hạn

- + Dự nợ cho vay khác
- + Dự nợ các nghiệp vụ kinh doanh khác

Bước 4: Thực hiện cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn.

Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn là việc tính toán lượng vốn của NH trong kỳ kế hoạch thừa hay thiếu. Nếu thừa, ngân hàng sẽ có kế hoạch điều chuyển vốn đến chi nhánh khác hoặc cho hội sở của ngân hàng. Nếu thiếu, ngân hàng xin điều chuyển đến để đủ vốn kinh doanh.

3.2 Cân đối vốn tại NHTM hội sở chính

Bước 1: Xác định nguồn vốn huy động và vay của ngân hàng.

Bước 2: Xác định dự trữ thanh toán và dự trữ bắt buộc.

Bước 3: Xác định tổng nhu cầu sử dụng vốn kinh doanh.

Bước 4: Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn: xác định xem ngân hàng thừa hay thiếu vốn trong kỳ kế hoạch trên cơ sở toàn hệ thống.

- Khi thừa vốn tại hội sở, NHTM có thể có kế hoạch mở rộng đầu tư hoặc điều chuyển vốn cho ngân hàng khác.

- Khi thiếu vốn, ngân hàng hội sở có kế hoạch tăng vốn bằng cách:

Bán chứng khoán hoặc các tài khoản đang có để thu tiền mặt bù đắp thiếu hụt, phát hành các loại chứng từ có giá để huy động vốn như: kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng khác, vay Ngân hàng Nhà nước...

4. Bài tập vận dụng

Tại NHTM A có các số liệu về huy động vốn trong tháng 3/X (Đvt: tỷ đồng)

Loại tiền gửi	Tổng số dư tiền gửi
Tiền gửi không kỳ hạn	1500
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	2500
Tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng	1000
Tiền gửi kỳ hạn trên 24 tháng	200
Tổng cộng	5200

Hãy xác định DTBB của NHTMA để xem thừa thiếu và tiền lãi được hưởng hoặc tiền phạt mà NH phải chịu là bao nhiêu? Biết rằng:

- NHTMA đã trích nộp 4 tỷ đồng DTBB.